

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch	
Ông Vương Hải Sơn	Thành viên	
Ông Bùi Kính Đường	Thành viên	
Ông Trần Văn Minh	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thuý Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Cúc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc	
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/02/2024
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/02/2024
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Phụng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/02/2024

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Hải Sơn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số: 236 /2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2025, trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 23/03/2024.



Phạm Gia Đại

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.924.369.791	407.784.514.599
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.190.400.968	20.566.139.127
Tiền	111		31.690.400.968	20.566.139.127
Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.242.205.954	146.027.226.197
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.750.417.337	141.475.749.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.568.745.807	3.043.881.429
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.479.973.214	2.064.525.759
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(556.930.404)	(556.930.404)
Hàng tồn kho	140	9	182.334.846.572	238.550.353.894
Hàng tồn kho	141		184.749.670.903	241.351.932.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.414.824.331)	(2.801.578.295)
Tài sản ngắn hạn khác	150		156.916.297	2.640.795.381
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156.916.297	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.640.795.381
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.787.933.017	298.590.287.699
Tài sản cố định	220		144.266.366.803	18.198.247.818
Tài sản cố định hữu hình	221	10	144.245.911.899	18.107.637.353
- Nguyên giá	222		314.349.189.591	175.215.596.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.103.277.692)	(157.107.959.210)
Tài sản cố định vô hình	227		20.454.904	90.610.465
- Nguyên giá	228		1.429.671.000	1.429.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.409.216.096)	(1.339.060.535)
Bất động sản đầu tư	230	11	5.231.418.882	5.772.994.290
- Nguyên giá	231		7.802.231.359	7.802.231.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.570.812.477)	(2.029.237.069)
Tài sản dở dang dài hạn	240		147.344.629.742	273.928.159.948
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	147.344.629.742	273.928.159.948
Tài sản dài hạn khác	260		1.945.517.590	690.885.643
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.945.517.590	690.885.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		635.712.302.808	706.374.802.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		302.834.348.728	388.219.315.852
Nợ ngắn hạn	310		199.282.623.366	296.085.098.087
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	142.312.941.624	138.551.637.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	25.889.479.185	33.518.905.423
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.107.234.276	1.157.366.415
Phải trả người lao động	314		6.261.840.176	4.165.690.868
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.481.590.744	295.442.130
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	1.980.000.000	2.640.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	744.210.651	763.030.132
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.114.211.014	109.614.167.743
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	4.950.177.339
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		391.115.696	428.680.961
Nợ dài hạn	330		103.551.725.362	92.134.217.765
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	80.000.000.000	75.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.271.428.412	2.093.083.645
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	17.280.296.950	15.041.134.120
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.877.954.080	318.155.486.446
Vốn chủ sở hữu	410	21	332.877.954.080	317.676.136.253
Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.983.350.000	176.983.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.983.350.000	176.983.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
Vốn khác của chủ sở hữu	414		101.892.285.570	101.892.285.570
Quỹ đầu tư phát triển	418		25.535.296.153	25.535.296.153
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.372.002.812	3.170.184.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	22.858.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.372.002.812	3.147.326.049
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	479.350.193
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	479.350.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			635.712.302.808	706.374.802.298

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Mai Thuý Dung
Người lập



Đoàn Thị Huyền
Kế toán trưởng





Vương Hải Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	486.083.829.768	329.923.762.875
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	85.708.123
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		486.083.829.768	329.838.054.752
Giá vốn hàng bán	11	24	426.175.618.837	289.666.246.058
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.908.210.931	40.171.808.694
Doanh thu hoạt động tài chính	21		323.269.326	383.787.761
Chi phí tài chính	22	25	9.751.215.332	15.351.601.788
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.580.481.273	15.229.656.003
Chi phí bán hàng	25	26	12.924.334.624	7.628.902.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.979.553.307	18.793.285.390
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.576.376.994	(1.218.192.843)
Thu nhập khác	31	27	13.016.255.696	6.446.913.789
Chi phí khác	32		4.391.307.222	318.785.084
Lợi nhuận khác	40		8.624.948.474	6.128.128.705
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.201.325.468	4.909.935.862
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.829.322.656	1.762.609.813
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.372.002.812	3.147.326.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.038	149
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.038	149

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Mai Thuỳ Dung
Người lập



Đoàn Thị Huyền
Kế toán trưởng





Vương Hải Sơn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>21.201.325.468</i>	<i>4.909.935.862</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.127.699.258	12.622.621.557
Các khoản dự phòng	03		(1.158.586.536)	(6.767.267.865)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		49.030.176	69.185.988
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(146.090.671)	(126.372.596)
Chi phí đi vay	06		9.580.481.273	15.229.656.003
Các điều chỉnh khác			2.355.702.830	609.919.678
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>45.009.561.798</i>	<i>26.547.678.627</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09		34.568.289.597	33.493.862.062
Tăng giảm hàng tồn kho	10		56.602.261.286	31.457.988.008
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.572.744.837	(18.213.844.156)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		38.479.328	1.194.241.673
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.168.974.424)	(15.259.280.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.850.061.107)	(1.527.059.409)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(669.540.000)	(4.949.859.363)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>127.102.761.315</i>	<i>52.743.727.055</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS dài hạn khác	21		(15.332.662.382)	(764.908.800)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.616.698	126.372.596
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(15.329.045.684)</i>	<i>(638.536.204)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		310.308.631.705	291.941.392.491
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399.808.588.434)	(344.618.026.704)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(2.652.735.870)	(2.654.320.470)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(92.152.692.599)</i>	<i>(55.330.954.683)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.621.023.032	(3.225.763.832)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.566.139.127	23.791.309.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.238.809	593.399
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	40.190.400.968	20.566.139.127

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Mai Thuỳ Dung
Người lập



Đoàn Thị Huyền
Kế toán trưởng



Vương Hải Sơn
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 04/10/2021. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 03 vào ngày 02/03/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2024 là 202 người (tại ngày 01/01/2024 là 188 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50
Máy móc, thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.8 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng bảo hành hàng hoá

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và theo các điều khoản cụ thể về chuyển giao hàng hoá trong hợp đồng thương mại. Cụ thể, giá trị trích lập dự phòng bảo hành được ghi nhận vào chi phí bán hàng, giá trị hoàn nhập dự phòng cho hàng hoá hết hạn bảo hành được ghi nhận vào Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm cho các máy biến áp (“MBA”) bán trong năm 2024 với tỷ lệ trích lập là từ 1% trên doanh thu bán MBA 110kV và 5% trên doanh thu bán MBA 3 pha còn trong thời hạn bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác và hoàn nhập dự phòng bảo hành cho hàng hoá hết hạn bảo hành trong năm.

4.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng trong kinh doanh được vốn hoá vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.15 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2024, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ ("KHCHN")

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCHN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 03 ngày ngày 02/03/2023 với danh mục hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ;
- Máy biến áp dầu 3 pha 250MVA-225/115/23kV.

Theo Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCHN kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỉ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCHN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%. Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hoá, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024 và từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 THUẾ (TIẾP)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	129.278.239	55.384.739
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.561.122.729	20.510.754.388
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.500.000.000	-
	40.190.400.968	20.566.139.127

(*) Hợp đồng tiền gửi số 01/2024/482357/HDTG giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả và Công Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả. Số tiền gửi là 8.500.000.000 VND. Kỳ hạn là 6 tháng (từ 20/08/2024 – 20/02/2025). Lãi suất là 4,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	27.452.472.727	-	-	-
- Công ty Điện lực Đắk Lắk - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Trung	18.878.516.292	-	-	-
- Ban quản lý dự án phát triển Điện lực	17.911.350.557	-	5.218.456.237	-
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam	8.292.050.483	-	-	-
- Ban quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty điện lực miền Bắc	6.968.115.433	-	3.650.119.544	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	44.885.875.969	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	-	24.684.488.868	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Năng lượng Việt	201.960.000	-	9.941.780.000	-
- Các đối tượng khác	26.045.951.845	-	53.095.028.795	-
	105.750.417.337	-	141.475.749.413	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch,
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty cổ phần Tascom Việt Nam	405.660.560	-
- Công ty TNHH Thương mại và xuất nhập khẩu JIUYI Việt Nam	2.577.677.000	-
- Công ty TNHH Viện Nghiên cứu Biển áp Shenyang (STRI)	1.764.926.540	-
- Tổng công ty Tomegawa	517.422.468	-
- Công ty TNHH Changshu Youbang Radiator	-	1.213.291.520
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại điện Minh Phát	-	383.672.500
- Các khách hàng khác	2.303.059.239	1.446.917.409
	7.568.745.807	3.043.881.429

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- Ký cược, ký quỹ
- Tạm ứng
- Phải thu khác

Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 30)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	190.000.000	-	110.000.000	-
	473.934.284	-	734.942.459	-
	816.038.930	-	1.219.583.300	-
	1.479.973.214	-	2.064.525.759	-
	-		29.624.384	

9. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	69.831.200.852	(933.413.829)	66.552.117.077	(1.120.983.138)
	53.450.547	(8.550.000)	47.726.115	(8.550.000)
	65.108.272.259	-	113.414.319.602	-
	38.345.002.092	(1.472.860.502)	49.889.269.395	(1.672.045.157)
	11.411.745.153	-	11.448.500.000	-
	184.749.670.903	(2.414.824.331)	241.351.932.189	(2.801.578.295)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
	01/01/2024	35.968.572.538	98.385.283.562	14.236.094.120	7.716.953.873	18.908.692.470	175.215.596.563
	- Tăng trong năm	70.096.394.218	31.419.730.520	36.506.999.961	1.110.468.329	-	139.133.593.028
31/12/2024	106.064.966.756	129.805.014.082	50.743.094.081	8.827.422.202	18.908.692.470	314.349.189.591	
HAO MÒN LŨY KẾ							
	01/01/2024	33.574.558.342	87.176.361.151	11.851.658.512	6.389.147.088	18.116.234.117	157.107.959.210
	- Khấu hao trong năm	2.172.075.535	4.924.384.738	4.449.878.458	717.479.755	731.499.996	12.995.318.482
31/12/2024	35.746.633.877	92.100.745.889	16.301.536.970	7.106.626.843	18.847.734.113	170.103.277.692	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	01/01/2024	2.394.014.196	11.208.922.411	2.384.435.608	1.327.806.785	792.458.353	18.107.637.353
	31/12/2024	70.318.332.879	37.704.268.193	34.441.557.111	1.720.795.359	37.756.426.583	144.245.911.899

Nguyên giá tài sản có định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 139.946.636.971 VND (tại ngày 01/01/2024 là 134.445.741.685 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản có định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 35.221.139.024 (tại ngày 01/01/2024 là 3.493.140.040 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	6.369.090.909	1.433.140.450	7.802.231.359
31/12/2024	6.369.090.909	1.433.140.450	7.802.231.359
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	1.097.276.472	931.960.597	2.029.237.069
- Tăng trong năm	254.779.596	286.795.812	541.575.408
31/12/2024	1.352.056.068	1.218.756.409	2.570.812.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	5.271.814.437	501.179.853	5.772.994.290
31/12/2024	5.017.034.841	214.384.041	5.231.418.882

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV (*)	145.044.743.631	273.042.848.837
- Máy cuộn dây hoàn toàn tự động thông minh	1.414.575.000	-
- Công trình Khu bồn dầu làm mát phục vụ dây chuyền sản xuất máy biến áp	885.311.111	885.311.111
	147.344.629.742	273.928.159.948

(*) Đây là các tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV-250MVA”. Theo yêu cầu, nhà sản xuất MBA 220kV bắt buộc phải có Chứng chỉ ASTA – Interk/Vương Quốc Anh được thực hiện bởi đơn vị thực nghiệm độc lập thuộc Hiệp hội thử nghiệm ngắn mạch STL. Tiêu chuẩn này là điều kiện tiên quyết để MBA này được phép vận hành trên lưới điện Việt Nam. Trong năm 2024, dự án vẫn đang trong giai đoạn đưa máy đi thực nghiệm. Do chưa nhận được chứng chỉ chính thức nên Công ty vẫn xác định dự án chưa hoàn thành. Ban Giám đốc dự kiến rằng năm 2025 dự án này sẽ nhận được chứng chỉ trên để máy chính thức đi vào sử dụng.

Công ty đã thế chấp một số tài sản thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV- 250MVA với giá trị ngày 31/12/2024 là 130.654.454.985 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 137.986.620.875 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần GSES	28.845.263.664	28.845.263.664	23.840.993.280	23.840.993.280
- Công ty cổ phần TAS	25.448.697.384	25.448.697.384	29.474.725.440	29.474.725.440
- Công ty cổ phần Ngô Han	15.124.839.548	15.124.839.548	11.753.948.745	11.753.948.745
- Công ty cổ phần Cơ điện Nam Á	1.343.940.000	1.343.940.000	-	-
- Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	14.110.116.570	14.110.116.570	8.201.408.600	8.201.408.600
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đồng Anh - Công ty cổ Phần	11.818.069.668	11.818.069.668	39.201.320.000	39.201.320.000
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	-	-	3.354.876.800	3.354.876.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	45.622.014.790	45.622.014.790	22.724.364.211	22.724.364.211
	<u>142.312.941.624</u>	<u>142.312.941.624</u>	<u>138.551.637.076</u>	<u>138.551.637.076</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

	-	-	29.474.725.440	-
--	---	---	----------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	5.559.074.074	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện	1.805.505.111	-
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam	14.302.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Tân Nam	35.000.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực	4.187.700.000	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam	-	9.420.770.605
- Công ty Cổ phần Biên hòa Thành Long	-	8.010.000.000
- Công ty Điện lực Vĩnh Long	-	3.730.020.000
- Các đối tượng khác	-	12.358.114.818
	25.889.479.185	33.518.905.423

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-		38.913.390.276		36.232.420.942		2.680.969.334	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		5.722.158.410		5.722.158.410		-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		428.505.618		428.505.618		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.574.748		2.829.322.656		2.850.061.107		1.088.836.297	
- Thuế thu nhập cá nhân	47.791.667		637.527.505		627.481.682		57.837.490	
- Thuế nhà thầu	-		6.405.748		6.405.748		-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		776.169.730		602.828.211		173.341.519	
- Các loại thuế khác	-		281.210.241		174.960.605		106.249.636	
	1.157.366.415		49.606.016.455		46.656.148.594		4.107.234.276	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch,
Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (*)	1.980.000.000	2.640.000.000
	1.980.000.000	2.640.000.000

(*) Theo hợp đồng số 01/2020/HD/VEE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT).

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.447.140	70.432.760
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.529.000	32.529.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	639.234.511	660.068.372
	744.210.651	763.030.132

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.114.211.014	15.114.211.014	305.308.631.705	399.808.588.434	109.614.167.743	109.614.167.743
- Ông Nguyễn Văn Giang	-	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	5.170.315.961	5.170.315.961	144.273.753.574	213.258.091.661	74.154.654.048	74.154.654.048
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (2)	9.943.895.053	9.943.895.053	147.571.799.106	156.365.847.021	18.737.942.968	18.737.942.968
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	-	-	13.463.079.025	21.684.649.752	8.221.570.727	8.221.570.727
Vay dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	5.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Giang (3)	80.000.000.000	80.000.000.000	5.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính là các bên liên quan	95.114.211.014	95.114.211.014	310.308.631.705	399.808.588.434	184.614.167.743	184.614.167.743
(Chi tiết tại thuyết minh số 30)	80.000.000.000	80.000.000.000		83.500.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay/ Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng vay số 809006598569/2024-HDVCHM/NHCT302 - TBD ngày 26/08/2024	150 tỷ đồng	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Thời hạn cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hệ thống thử nghiệm máy biến áp 220kV, 3 pha công suất đến 300MVA và máy biến áp một pha công suất đến 150 MVA thuộc dự án “Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Thạch, Tỉnh Quảng Ninh.
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	Hợp đồng số 01/2024/482357/HDTD ngày 19/12/2024	180 tỷ đồng	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Tài sản thế chấp là cầu trục dầm đôi 140/16 tấn CT2D-140/16T, lò sấy chân không làm nóng bằng hơi dầu 400kW và lò sấy chân không làm nóng bằng dầu 195kW
(3) Ông Nguyễn Văn Giang	- Hợp đồng vay số 01/2021/TBDCP ngày 30/02/2021 - Phụ lục gia hạn số 148A/2023/TBDCP ngày 20/03/2023 - Phụ lục điều chỉnh lãi suất hợp đồng vay vốn số 148B/2024/TBDCP	60 tỷ	7%/năm	24 tháng	Thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị, máy móc, cho sự án khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp
	- Hợp đồng vay vốn số 06.01/2023/TBDCP ngày 06/01/2023 - Phụ lục điều chỉnh lãi suất hợp đồng vay vốn số PL01/2024/TBDCP	15 tỷ	7%/năm	36 tháng	Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp
	- Hợp đồng vay vốn số 01/2024/TBDCP ngày 20/02/2024	5 tỷ	7%/năm	36 tháng	Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	-	4.950.177.339
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	4.950.177.339
Dài hạn	6.271.428.412	2.093.083.645
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.271.428.412	2.093.083.645
	6.271.428.412	7.043.260.984

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Quỹ đầu năm	15.041.134.120	14.976.762.871
- Trích quỹ trong năm	2.355.702.830	545.548.429
- Chi quỹ trong năm	(116.540.000)	(481.177.180)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.280.296.950	15.041.134.120

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	176.983.350.000	176.983.350.000
+ Vốn góp cuối năm	176.983.350.000	176.983.350.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ
Số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Phả, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2023	176.983.350.000		10.095.019.545		101.892.285.570		25.535.296.153		3.105.021.432		317.610.972.700	
- Lãi trong năm	-		-		-		-		3.147.326.049		3.147.326.049	
- Phân chia lợi nhuận	-		-		-		-		(2.654.750.250)		(2.654.750.250)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(427.412.246)		(427.412.246)	
31/12/2023	176.983.350.000		10.095.019.545		101.892.285.570		25.535.296.153		3.170.184.985		317.676.136.253	
01/01/2024	176.983.350.000		10.095.019.545		101.892.285.570		25.535.296.153		3.170.184.985		317.676.136.253	
- Lãi trong năm	-		-		-		-		18.372.002.812		18.372.002.812	
- Chia cổ tức (*)	-		-		-		-		(2.654.750.250)		(2.654.750.250)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		-		(515.434.735)		(515.434.735)	
31/12/2024	176.983.350.000		10.095.019.545		101.892.285.570		25.535.296.153		18.372.002.812		332.877.954.080	

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 142/2024/NQ- ĐHCĐ ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.698.335	17.698.335
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.698.335	17.698.335
+ Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.698.335	17.698.335
+ Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	1.074,86	1.465,08

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	434.779.083.717	242.313.746.228
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp	51.304.746.051	87.610.016.647
	486.083.829.768	329.923.762.875

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	381.708.341.808	218.931.220.824
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, xây lắp	44.854.030.993	70.926.062.511
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(386.753.964)	(191.037.277)
	426.175.618.837	289.666.246.058

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.580.481.273	15.229.656.003
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	121.703.883	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	49.030.176	121.945.785
	9.751.215.332	15.351.601.788

Chi phí lãi vay là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 30)

6.280.706.849 **8.941.271.165**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	24.979.553.307	18.793.285.390
- Chi phí nhân viên quản lý	13.735.097.653	10.917.138.852
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.503.823	41.936.657
- Chi phí khấu hao tài sản	1.788.880.017	1.934.556.651
- Thuế phí, lệ phí	783.550.479	192.990.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.726.958	2.281.320.831
- Chi phí bằng tiền khác	5.174.091.547	2.879.793.932
- Trích quỹ khoa học công nghệ	2.355.702.830	545.548.429
b. Các khoản chi phí bán hàng	12.924.334.624	7.628.902.120
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.089.688.907	3.075.908.210
- Chi phí khấu hao tài sản	812.893.932	812.893.932
- Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	4.360.350.127	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.396.215	444.453.021
- Chi phí bán hàng khác	2.926.005.443	3.295.646.957
	37.903.887.931	26.422.187.510

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.939.737.485	6.416.952.854
- Thu theo Biên bản thanh lý của Hợp đồng số 39/2019/HDKT/TL-CP ngày 01/12/2024 (*)	8.010.000.000	-
- Các khoản khác	66.518.211	29.960.935
	13.016.255.696	6.446.913.789

(*) Theo Biên bản thanh lý Hợp đồng của Hợp đồng số 39/2019/HDKT/TL-CP ngày 01/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long và Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả về việc mua bán máy biến áp 40MVA- 115/23kV thuộc dự án “Nhà máy điện mặt trời TTC Thành Long (Công suất 39MWp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.201.325.468	4.909.935.862
Các khoản chi phí không được khấu trừ	108.460.066	7.697.699.395
- Chi phí không được trừ	1.215.609.520	546.729.624
- Chi phí lãi vay không được trừ trong năm nay (*)	(1.107.149.454)	7.150.969.771
Lợi nhuận sau điều chỉnh	21.309.785.534	12.607.635.257
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	6.578.577.432	4.988.112.228
- Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm khoa học	14.731.208.102	7.619.523.029
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	21.309.785.534	12.607.635.257
Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	1.315.715.486	997.622.445
Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi	1.473.120.810	761.952.303
Thuế TNDN ước tính trong năm	2.788.836.297	1.759.574.748
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	40.486.359	3.035.065
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	2.829.322.656	1.762.609.813
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.109.574.748	874.024.344
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.850.061.107)	(1.527.059.409)
Chi phí thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.088.836.297	1.109.574.748

(*) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển vào các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị quyết 132/2020/ND-CP ngày 17/11/2020. Chi tiết dưới đây:

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lãi vay được chuyển trong năm VND	Lãi vay chưa chuyển tính đến 01/01/2024 VND	Chuyển lãi trong năm VND	Lãi vay được chuyển tính đến 31/12/2024 VND
2022	2027	6.130.511.041	6.130.511.041	(1.107.149.545)	5.023.361.496
2023	2029	7.150.969.771	7.150.969.771	-	7.150.969.771
Tổng cộng		13.281.480.812	13.281.480.812	(1.107.149.545)	12.174.331.267

29. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

29.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.372.002.812	3.147.326.049
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(515.434.735)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(515.434.735)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.372.002.812	2.631.891.314
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (CP)	17.698.335	17.698.335
Tổng số cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh (CP)	17.698.335	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.038	149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

29.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 142/2024/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2024. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 149 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 178 đồng/cổ phiếu).

29.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan trong năm 2024 bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần TAS	Cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc của TAS
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
3	Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	

Thu nhập và tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị	759.766.667	715.800.000
- Ông Nguyễn Văn Giang	463.500.000	464.500.000
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	-	21.400.000
- Ông Trần Tuấn Anh	68.300.000	46.300.000
- Ông Trần Văn Minh	61.200.000	61.200.000
- Ông Vương Hải Sơn	61.200.000	61.200.000
- Ông Bùi Kính Đường	61.200.000	61.200.000
- Ông Nguyễn Sơn Tùng	44.366.667	-
Ban Giám Đốc	2.189.444.669	2.021.191.823
- Ông Vương Hải Sơn	505.591.401	447.473.817
- Ông Nguyễn Tiến Dũng	48.031.615	297.531.905
- Ông Lê Anh Thúc	409.779.699	348.726.571
- Ông Phạm Văn Phụng	405.476.413	345.122.363
- Ông Ngô Anh Tuấn	47.362.000	290.372.285
- Ông Nguyễn Thành Sơn	374.703.541	291.964.882
- Ông Phạm Ngọc Bích	398.500.000	-
Ban Kiểm soát	98.400.000	98.400.000
- Bà Phạm Thị Lan	48.000.000	48.000.000
- Bà Lê Thị Kim Cúc	25.200.000	25.200.000
- Bà Đinh Thị Thúy Thanh	25.200.000	25.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng bên liên quan	30.623.262.600	27.530.608.600
<i>Mua nguyên liệu, vật liệu</i>		
- Công ty CP TAS	30.023.262.600	26.930.608.600
<i>Thuê mặt bằng</i>		
- Ông Nguyễn Văn Giang	600.000.000	600.000.000
Vay bên liên quan		
<i>Tăng trong năm</i>	5.000.000.000	25.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Giang	5.000.000.000	25.000.000.000
<i>Giảm trong năm</i>	8.500.000.000	59.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Giang	8.500.000.000	59.200.000.000
Lãi vay bên liên quan	6.280.706.849	8.941.271.165
- Ông Nguyễn Văn Giang	6.280.706.849	8.941.271.165

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	80.000.000.000	83.500.000.000
- Ông Nguyễn Văn Giang	80.000.000.000	83.500.000.000
Phải thu khác	-	29.624.384
- Ông Nguyễn Văn Giang	-	29.624.384
Phải trả người bán	25.448.697.384	29.474.725.440
- Công ty Cổ phần TAS	25.448.697.384	29.474.725.440

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Mai Thùy Dung
Người lập

Đoàn Thị Huyền
Kế toán trưởng



Vương Hải Sơn
Giám đốc